

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Số: 267/2015/CV-CK-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ quý 2 năm 2015

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ tại thời điểm Quý 2 năm 2015 và Quý 2 năm 2014 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn đạt chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế như sau:

| CHỈ TIÊU | Quý 2 năm 2014 | Quý 2 năm 2015 | Đơn vị tính: đồng |
|--|----------------|----------------|---|
| | | | Tăng (+) giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.320.661.468 | 2.354.648.167 | (1.966.013.301) |

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 giảm 45,5% so với quý 2 năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong quý 2 năm 2015 không có phát sinh các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch như trong quý 2 năm 2014 dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lỗ 11.962.309 đồng.
- Trong quý 2 năm 2015 phần lớn nguồn tiền của công ty mẹ đã được đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành hạ tầng nước nên khoản lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2015 giảm 1.193.837.702 đồng so với quý 2 năm 2014.
- Ngoài các yếu tố trên, trong quý 2 năm 2015 công ty vay vốn ngân hàng để đầu tư góp vốn vào công ty con nên chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2015 tăng 480.000.000 đồng so với quý 2 năm 2014.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 23 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 386.959.324.617 | 412.248.207.570 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.636.673.453 | 128.800.461.557 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.886.673.453 | 101.000.461.557 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 750.000.000 | 27.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 378.981.807.430 | 282.115.660.876 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 5.457.952.402 | 5.557.952.402 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 834.614.075 | 770.923.759 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 95.918.080.000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.2 | 276.940.367.188 | 276.055.990.950 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (169.206.235) | (269.206.235) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 1.310.062.733 | 411.083.137 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.310.062.733 | 411.083.137 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.030.781.001 | 921.002.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 12.845.909 | 29.761.913 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.017.935.092 | 862.844.660 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.4 | - | 28.395.427 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 446.043.344.429 | 359.764.694.838 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 46.130.656.175 | 33.230.656.175 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 46.130.656.175 | 33.230.656.175 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 714.600.272 | 883.468.256 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 714.600.272 | 883.468.256 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.996.415.825 | 1.996.415.825 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.281.815.553) | (1.112.947.569) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.7 | 398.729.139.000 | 324.908.839.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 150.962.700.000 | 149.862.700.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 53.184.244.000 | 31.748.744.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 194.582.195.000 | 143.297.395.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 468.948.982 | 741.731.407 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 468.948.982 | 741.731.407 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 833.002.669.046 | 772.012.902.408 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 62.135.174.820 | 2.029.474.514 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 62.135.174.820 | 2.029.474.514 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 71.076.490 | 178.118.362 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.9 | 221.100.980 | 243.699.040 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 43.484.085 | 41.392 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 648.669.000 | 638.874.955 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 59.505.000 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 937.226.500 | 850.289.000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 60.000.000.000 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 154.112.765 | 118.451.765 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 770.867.494.226 | 769.983.427.894 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 770.867.494.226 | 769.983.427.894 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 583.700.000.000 | 583.700.000.000 |
| - cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 583.700.000.000 | 583.700.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 119.923.034.000 | 119.923.034.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.342.139.270 | 1.667.578.270 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64.902.320.956 | 64.692.815.624 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 63.343.693.624 | 64.692.815.624 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.558.627.332 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 833.002.669.046 | 772.012.902.408 |



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 | |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|---------------------------|----------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL1 | 119.010.000 | 583.625.905 | 465.173.409 | 2.624.788.069 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 119.010.000 | 583.625.905 | 465.173.409 | 2.624.788.069 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL2 | 130.972.309 | 466.761.091 | 286.309.768 | 1.924.180.042 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (11.962.309) | 116.864.814 | 178.663.641 | 700.608.027 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL3 | 6.342.116.275 | 7.535.953.977 | 8.101.475.267 | 11.247.864.820 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VL4 | 480.000.000 | - | 482.568.838 | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 22 | | 480.000.000 | - | 480.000.000 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.495.505.799 | 3.429.072.623 | 6.239.298.418 | 6.433.302.312 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.354.648.167 | 4.223.746.168 | 1.558.271.652 | 5.515.170.535 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 96.915.300 | 20.500.000 | 96.915.300 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | 20.144.320 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | 96.915.300 | 355.680 | 96.915.300 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.354.648.167 | 4.320.661.468 | 1.558.627.332 | 5.612.085.835 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.354.648.167 | 4.320.661.468 | 1.558.627.332 | 5.612.085.835 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VL5 | 40 | 74 | 27 | 96 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý 2 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 | |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 589.092.690 | 1.995.497.800 | 589.092.690 | 3.709.902.180 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (5.198.837.549) | (1.826.540.279) | (6.078.322.867) | (2.979.069.223) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (1.587.958.000) | (1.664.448.000) | (4.446.782.700) | (3.715.150.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (480.000.000) | - | (480.000.000) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 300.577.700 | 3.023.083.815 | 920.101.075 | 514.433.979 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (516.810.534) | (1.257.728.629) | (1.562.593.376) | (2.261.951.852) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.893.935.693) | 269.864.797 | (11.058.505.178) | (4.731.834.916) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 28.578.000 | - | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (166.364.380.000) | (367.777.671) | (166.364.380.000) | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (12.900.000.000) | (4.696.000.000) | (12.900.000.000) | (6.271.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.956.677.032 | 1.398.756.744 | 7.159.097.074 | 7.759.910.576 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (173.279.124.968) | (3.665.020.927) | (172.105.282.926) | 1.488.910.576 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (120.173.060.661) | (3.395.156.220) | (123.163.788.104) | (3.242.924.340) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 125.809.734.114 | 193.194.852.567 | 128.800.461.557 | 193.042.620.687 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.636.673.453 | 189.799.696.347 | 5.636.673.453 | 189.799.696.347 |



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 7, tòa nhà 60 NDC, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dẫn dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 05 công ty con và 02 công ty liên kết cụ thể:

Thông tin về công ty con

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | Hồ Chí Minh | 85% | 85% | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước. |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa | Tỉnh Lâm Đồng | 90% | 90% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (*) | Tỉnh Gia Lai | 59,08% | 55% | Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước. Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước. Thi công xây dựng, sửa chữa các đường ống cung cấp nước. |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á (**) | Hồ Chí Minh | 51% | 51% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. |
| Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi (***) | Hồ Chí Minh | 99,98% | 99,98% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

(**) Công ty Cổ Phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

(***) Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

Thông tin về công ty liên kết

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Long An | Long An | 25,77% | 25,77% | Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai. |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa | Hồ Chí Minh | 28,66% | 28,66% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | |
|--------------------------|---------|
| Phương tiện vận tải | Số năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 06 - 10 |
| | 03 - 05 |

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 117.348.462 | 486.151 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.769.324.991 | 100.999.975.406 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 750.000.000 | 27.800.000.000 |
| Cộng | 5.636.673.453 | 128.800.461.557 |

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khác | 273.843.371.341 | 272.901.615.650 |
| Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*) | 272.670.714.696 | 272.670.714.696 |
| Phải thu đối tượng khác | 1.172.656.645 | 230.900.954 |
| Tạm ứng | 2.296.995.847 | 2.354.375.300 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Cộng | 276.940.367.188 | 276.055.990.950 |

(*) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CIH là 257.115.114.974 đồng; được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCD ngày 15 tháng 08 năm 2013.

- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CIH là 15.555.599.722 đồng; được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013.

3. Hàng tồn kho

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.213.147.433 | 314.167.837 |
| Hàng hóa tồn kho | 96.915.300 | 96.915.300 |
| Cộng | 1.310.062.733 | 411.083.137 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 28.395.427 |
| Cộng | - | 28.395.427 |

5. Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp | 45.757.351.111 | 32.857.351.111 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 373.305.064 | 373.305.064 |
| Cộng | 46.130.656.175 | 33.230.656.175 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.966.415.825 | 30.000.000 | 1.996.415.825 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 1.966.415.825 | 30.000.000 | 1.996.415.825 |
| KHẤU HAO | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.089.614.241 | 23.333.328 | 1.112.947.569 |
| Trích khấu hao trong năm | 163.867.986 | 4.999.998 | 168.867.984 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 1.253.482.227 | 28.333.326 | 1.281.815.553 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 876.801.584 | 6.666.672 | 883.468.256 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 712.933.598 | 1.666.674 | 714.600.272 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| a - Đầu tư vào công ty con | | 150.962.700.000 | | 149.862.700.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | 255.000 | 2.550.000.000 | 255.000 | 2.550.000.000 |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn Đankia | 9.000.000 | 105.000.000.000 | 9.000.000 | 105.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku | 4.331.270 | 43.312.700.000 | 4.231.270 | 42.312.700.000 |
| Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi | 10.000 | 100.000.000 | - | - |
| b - Đầu tư vào công ty liên kết | | 53.184.244.000 | | 31.748.744.000 |
| Công ty CP Cấp Thoát nước Long An | 3.143.440 | 31.748.744.000 | 3.143.440 | 31.748.744.000 |
| Công ty CP Cấp Nước Tân Hòa | 1.432.900 | 21.435.500.000 | 1.432.900 | 21.435.500.000 |
| c - Đầu tư dài hạn khác | | 194.582.195.000 | | 143.297.395.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu: | | 194.438.195.000 | | 143.153.395.000 |
| Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức | 409.114 | 143.153.395.000 | 409.114 | 143.153.395.000 |
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ | 3.374.000 | 51.284.800.000 | - | - |
| - Chi phí đầu tư dự án khác: | | 144.000.000 | | 144.000.000 |
| Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 398.729.139.000 | | 324.908.839.000 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 468.948.982 | 741.731.407 |
| Cộng | 468.948.982 | 741.731.407 |

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku | 221.100.980 | 243.699.040 |
| Cộng | 221.100.980 | 243.699.040 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|-------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.392 | 41.392 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 43.442.693 | - |
| Cộng | 43.484.085 | 41.392 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 86.937.500 | - |
| Cổ tức phải trả | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 833.789.000 | 833.789.000 |
| Cộng | 937.226.500 | 850.289.000 |

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển TP.HCM | 60.000.000.000 | - |
| Cộng | 60.000.000.000 | - |

Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển TP.HCM tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn được sử dụng với mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP kỹ Thuật Enviro theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HTĐT-SGW ngày 20/05/2015. Trị giá khoản vay là 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất vay là 9%/năm cố định trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường của khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm; nợ gốc được hoàn trả cuối kỳ, tiền lãi được trả định kỳ mỗi tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền mua 409.114 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng) của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức và 3.143.440 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng) của Công ty CP Cấp Thoát Nước Long An.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 583.700.000.000 | 119.923.034.000 | 1.667.578.270 | 56.481.742.184 | 761.772.354.454 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 8.211.073.440 | 8.211.073.440 |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 583.700.000.000 | 119.923.034.000 | 1.667.578.270 | 64.692.815.624 | 769.983.427.894 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | | | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (674.561.000) | (674.561.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (674.561.000) | (674.561.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 1.558.627.332 | 1.558.627.332 |
| Số dư tại ngày 30/06/2015 | 583.700.000.000 | 119.923.034.000 | 2.342.139.270 | 64.902.320.956 | 770.867.494.226 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 58.370.000 | 58.370.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 58.370.000 | 58.370.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 58.370.000 | 58.370.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 58.370.000 | 58.370.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 58.370.000 | 58.370.000 |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 | |
|---|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch | 119.010.000 | 583.625.905 | 465.173.409 | 2.624.788.069 |
| Cộng | 119.010.000 | 583.625.905 | 465.173.409 | 2.624.788.069 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 | |
|---|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch | 130.972.309 | 466.761.091 | 286.509.768 | 1.924.180.042 |
| Cộng | 130.972.309 | 466.761.091 | 286.509.768 | 1.924.180.042 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.717.677.427 | 3.853.927.977 | 3.477.036.419 | 7.565.838.820 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.624.438.848 | 3.682.026.000 | 4.624.438.848 | 3.682.026.000 |
| Cộng | 6.342.116.275 | 7.535.953.977 | 8.101.475.267 | 11.247.864.820 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Chi hoạt động tài chính

| | Quý 2 | | Lấy kể từ 01/01 đến 30/06 | |
|---|--------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Lãi tiền vay | 480.000.000 | - | 480.000.000 | - |
| Chênh lệch tỷ giá từ khai hàng nhập khẩu | - | - | 2.568.838 | - |
| Cộng | 480.000.000 | - | 482.568.838 | - |

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Quý 2 | | Lấy kể từ 01/01 đến 30/06 | |
|---|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế | 2.354.648.167 | 4.320.661.468 | 1.558.627.332 | 5.612.085.835 |
| - Chuyển lỗ từ các năm trước | - | 638.635.468 | - | 1.930.059.835 |
| Thu nhập chịu thuế | 2.354.648.167 | 3.682.026.000 | 1.558.627.332 | 3.682.026.000 |
| Thu nhập miễn thuế | 4.624.438.848 | 3.682.026.000 | 4.624.438.848 | 3.682.026.000 |
| Số lỗ chuyển kỳ này | - | - | - | - |
| Thu nhập tính thuế | (2.269.790.681) | - | (3.065.811.516) | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 20% | 22% | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - | - |

(*): Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 20% và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 sẽ là 20%.

Chi tiết lỗ lũy kế còn được chuyển

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Năm chuyển lỗ | | |
| 2012 | (16.169.297.153) | (16.169.297.153) |
| Cộng: | (16.169.297.153) | (16.169.297.153) |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 16.169.297.153 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015: 16.169.297.153 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại đã nêu trên vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 2 | | Lấy kể từ 01/01 đến 30/06 | |
|--|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.354.648.167 | 4.320.661.468 | 1.558.627.332 | 5.612.085.835 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 58.370.000 | 58.370.000 | 58.370.000 | 58.370.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40 | 74 | 27 | 96 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (đuy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 60.000.000.000 | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.636.673.453 | 128.800.461.557 |
| Nợ thuần | 54.363.326.547 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 583.700.000.000 | 583.700.000.000 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 9% | 0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 5.636.673.453 | 128.800.461.557 |
| Phải thu khách hàng | 5.288.746.167 | 5.288.746.167 |
| Phải thu khác | 276.940.367.188 | 276.055.990.950 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 398.729.139.000 | 324.908.839.000 |
| Các khoản ký quỹ | 46.930.656.175 | 34.030.656.175 |
| Tổng Cộng | 733.525.581.983 | 769.084.693.849 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 71.076.490 | 178.118.362 |
| Phải trả khác | 937.226.500 | 850.289.000 |
| Tổng Cộng | 1.008.302.990 | 1.028.407.362 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty không thực hiện giao dịch nào có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (gọi chung là "đầu tư tài chính dài hạn"). Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư tài chính dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015: | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 5.636.673.453 | - | - | 5.636.673.453 |
| Phải thu khách hàng | 5.288.746.167 | - | - | 5.288.746.167 |
| Phải thu khác | 276.940.367.188 | - | - | 276.940.367.188 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 398.729.139.000 | - | 398.729.139.000 |
| Các khoản ký quỹ | 46.930.656.175 | - | - | 46.930.656.175 |
| Tổng Cộng | 334.796.442.983 | 398.729.139.000 | - | 733.525.581.983 |
| Phải trả người bán | 71.076.490 | - | - | 71.076.490 |
| Phải trả khác | 937.226.500 | - | - | 937.226.500 |
| Tổng Cộng | 1.008.302.990 | - | - | 1.008.302.990 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 333.788.139.993 | 398.729.139.000 | - | 732.517.278.993 |

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 : | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 128.800.461.557 | - | - | 128.800.461.557 |
| Phải thu khách hàng | 5.288.746.167 | - | - | 5.288.746.167 |
| Phải thu khác | 276.055.990.950 | - | - | 276.055.990.950 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 324.908.839.000 | - | 324.908.839.000 |
| Các khoản ký quỹ | 34.030.656.175 | - | - | 34.030.656.175 |
| Tổng Cộng | 444.175.854.849 | 324.908.839.000 | - | 769.084.693.849 |
| Phải trả người bán | 178.118.362 | - | - | 178.118.362 |
| Phải trả khác | 850.289.000 | - | - | 850.289.000 |
| Tổng Cộng | 1.028.407.362 | - | - | 1.028.407.362 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 443.147.447.487 | 324.908.839.000 | - | 768.056.286.487 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.

Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

| | Tư vấn, thi công | Đầu tư tài chính | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Từ 01/01/2015 đến | Từ 01/01/2015 đến | Từ 01/01/2015 đến |
| | 30/06/2015 | 30/06/2015 | 30/06/2015 |
| Doanh thu | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 465.173.409 | - | 465.173.409 |
| Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính | - | 8.101.475.267 | 8.101.475.267 |
| Tổng doanh thu | 465.173.409 | 8.101.475.267 | 8.566.648.676 |
| Chi phí | | | |
| Chi phí giá vốn bộ phận | 286.509.768 | - | 286.509.768 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | 482.568.838 | 482.568.838 |
| Tổng chi phí | 286.509.768 | 482.568.838 | 769.078.606 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 178.663.641 | 7.618.906.429 | 7.797.570.070 |
| Chi phí bán hàng | | | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 6.239.298.418 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | | 1.558.271.652 |
| Thu nhập khác | | | 20.500.000 |
| Chi phí khác | | | 20.144.320 |
| Lợi nhuận khác | | | 355.680 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | 1.558.627.332 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Lấy kê từ ngày | |
|--|-------------|----------------|---------------------------|
| | | Quý 2 năm 2015 | 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro | Công ty con | | |
| Doanh thu khoản hỗ trợ vốn | | 845.655.542 | 951.430.465 |
| Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku | Công ty con | | |
| Doanh thu tư vấn quản lý dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku | | - | 346.163.409 |

Số dư với các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | Số dư | |
|---|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | | |
| Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku | Công ty con | 137.080.710 | - |
| Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro | Công ty con | 5.288.746.167 | 5.288.746.167 |
| Các khoản phải thu khác | | | |
| Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro | Công ty con | 1.167.681.419 | 216.250.954 |
| Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM | Công ty mẹ | 272.670.714.696 | 272.670.714.696 |
| Các khoản phải trả | | | |
| Nhận tiền trước từ công ty con - Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn | Công ty con | 121.849.520 | 243.699.040 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | | |
| | | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
| | | VND | VND |
| Lương và thưởng | | 966.076.923 | 920.769.231 |

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, được phân loại lại cho phù hợp để so sánh.



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu